

Số: 400 /BC-UBND

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO

Báo cáo tài chính nhà nước thành phố Đà Nẵng năm 2023

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố,
khóa X nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp cuối năm 2024

Thực hiện Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015, Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân hành phố, khóa X nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp cuối năm 2024 về Báo cáo tài chính nhà nước thành phố Đà Nẵng năm 2023 (sau đây gọi tắt là BCTCNN), cụ thể:

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA BCTCNN

Căn cứ Điều 30, Điều 73 của Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 về BCTCNN. Theo đó, Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh theo chỉ đạo của Kho bạc Nhà nước, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh và gửi Kho bạc Nhà nước để lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc.

II. PHẠM VI LẬP BCTCNN

Theo quy định tại Nghị định số 25/2017/NĐ-CP, BCTCNN được lập hàng năm, gồm 04 báo cáo:¹

- Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (Báo cáo tài sản, công nợ và nguồn vốn nhà nước): báo cáo về tình hình tài sản của nhà nước (tiền, phải thu, vật tư, hàng hóa đầu tư tài chính, tài sản cố định...) và các nguồn hình thành tài sản (nguồn vốn của nhà nước, nợ nhà nước phải trả);

- Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước (Báo cáo thu, chi nhà nước theo phương pháp dồn tích): Báo cáo về các khoản thu, chi phát sinh trong năm của nhà nước, bao gồm các khoản thu chi phát sinh trong năm của NSNN và các khoản thu chi phát sinh trong năm ngoài NSNN; thặng dư/thâm hụt tài chính trong phạm vi năm tài chính;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: báo cáo về luồng tiền thu vào và chi ra của nhà nước trong phạm vi năm tài chính;

- Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước: trình bày các thông tin về kỳ báo cáo, đơn vị tiền tệ sử dụng để báo cáo, các chế độ kế toán hiện đang áp

¹ Theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Luật Kế toán và quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về BCTCNN.

dụng, các nguyên tắc kế toán và thuyết minh, giải thích về các số liệu chi tiết, bổ sung cho 03 báo cáo nêu trên.

Các đơn vị lập BCTCNN và các cơ quan, đơn vị, tổ chức cung cấp thông tin để lập BCTCNN trên phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, bao gồm:

- Cơ quan quản lý tài chính nhà nước: cơ quan quản lý, thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước các cấp (Thuế, Kho bạc Nhà nước);
- Cơ quan quản lý tài sản, nguồn vốn của nhà nước các cấp (quản lý nợ công; quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, ngân hàng và tổ chức tài chính; quản lý tài sản kết cấu hạ tầng);
- Cơ quan nhà nước, tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;
- Đơn vị sự nghiệp công lập.

Về phạm vi, BCTCNN của thành phố Đà Nẵng năm 2023 được tổng hợp từ các báo cáo của các đơn vị dự toán cấp I tại thành phố và các cơ quan quản lý tài chính nhà nước, cơ quan quản lý tài sản, nguồn vốn của nhà nước.

Đối với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước, BCTCNN tổng hợp số vốn nhà nước, số lợi nhuận còn lại, lợi nhuận được chia, cổ tức của nhà nước tại các doanh nghiệp này.

BCTCNN đã loại trừ giá trị giao dịch nội bộ phát sinh giữa các cấp ngân sách, giữa các cơ quan, đơn vị trong khu vực nhà nước.²

BCTCNN tổng hợp tài sản và phần nguồn vốn tương ứng của nhà nước gồm tiền, các khoản phải thu, hàng tồn kho, đầu tư tài chính, xây dựng cơ bản dở dang, tài sản cố định trang bị cho đơn vị, vốn nhà nước tại doanh nghiệp, tài sản kết cấu hạ tầng do địa phương quản lý.

Khác với báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm được lập trên cơ sở số thực thu, thực chi bằng tiền của quỹ ngân sách nhà nước theo số giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước. BCTCNN được tổng hợp trên phạm vi rộng hơn, phản ánh tổng hợp thông tin tình hình tài sản và nguồn vốn của nhà nước, nợ công và các khoản phải trả của nhà nước, kết quả hoạt động tài chính của Nhà nước.

III. NỘI DUNG CỦA BCTCNN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG NĂM 2023

1. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (Phụ lục I đính kèm)

Tổng tài sản của nhà nước tại thời điểm 31/12/2023 là 169.217 tỷ đồng. Trong đó, tài sản của nhà nước được hình thành từ nguồn vốn của nhà nước là

² Đã loại trừ số ngân sách thành phố bổ sung cho ngân sách huyện; số phải thu về cung cấp dịch vụ, phải trả nhà cung cấp và khoản đầu tư tài chính, nhận đầu tư tài chính, doanh thu-chi phí phát sinh nội bộ giữa các đơn vị hành chính sự nghiệp trong khu vực nhà nước.

159.173 tỷ đồng (chiếm 94,06% tổng tài sản) và tài sản nhà nước được hình thành từ nợ phải trả là 10.044 tỷ đồng (chiếm 5,94% tổng tài sản), chi tiết như sau:

a) Về tài sản

Tổng tài sản nhà nước năm 2023 là 169.217 tỷ đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 40.369 tỷ đồng, chiếm 23,86% tổng giá trị tài sản và tài sản dài hạn là 128.848 tỷ đồng, chiếm 76,14% tổng giá trị tài sản. Tài sản tính đến ngày 31/12/2023 bao gồm:

- Tiền tại quỹ ngân sách nhà nước, quỹ dự trữ tài chính và các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước 29.399 tỷ đồng (gồm: tiền tại quỹ ngân sách nhà nước, quỹ dự trữ tài chính là 26.362 tỷ đồng; tiền tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước là 3.037 tỷ đồng), chiếm 17,37% tổng tài sản nhà nước.

- Các khoản đầu tư tài chính (ngắn hạn và dài hạn) tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước là 2.877 tỷ đồng, chiếm 1,7% tổng giá trị tài sản (trong đó vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do thành phố quản lý là 2.429,78 tỷ đồng, chiếm 1,4% tổng giá trị tài sản. Các đơn vị có khoản đầu tư tài chính lớn như sau:

+ Đầu tư tài chính ngắn hạn: Văn phòng Thành ủy Đà Nẵng (120 tỷ đồng); Sở y tế (170 tỷ đồng).

+ Đầu tư tài chính dài hạn: Văn phòng Thành ủy Đà Nẵng (62 tỷ đồng); Sở y tế (40 tỷ đồng).

- Các khoản phải thu của nhà nước (gồm phải thu thuế nội địa, phải thu của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc khu vực nhà nước) 10.048 tỷ đồng, chiếm 5,94% tổng tài sản. Trong đó, phải thu thuế và phải thu nội địa khác của Cơ quan Thuế quản lý: 7.444 tỷ đồng. Cụ thể:

+ Các khoản phải thu của cơ quan thuế:

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu thuế nội địa (không bao gồm các khoản tiền chậm nộp thuế)	Phải thu khác từ phí, lệ phí (không bao gồm các khoản tiền chậm nộp)	Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ	Thu khác (Bao gồm các khoản tiền chậm nộp)
1	1054323	Cục thuế thành phố Đà Nẵng	888,67	35,53	0,46	4.220,58
2	1054327	Chi cục Thuế Quận Ngũ Hành Sơn	105,3	10,15		337,46
3	1054251	Chi cục thuế quận Sơn Trà	141,4	6,8		388,96

4	1054324	Chi cục Thuế Quận Liên Chiểu	90	6,65		309,1
5	1054250	Chi cục Thuế Quận Thanh Khê	91,1	9,59		232,1
6	1054253	Chi cục Thuế Quận Hải Châu	170,5	24,9		78,7
7	1007286	Chi cục Thuế Quận Cẩm Lệ	72,99	13,36		58,1
8	1054325	Chi cục Thuế huyện Hoà Vang	35,98	8,08		107,61

+ Một số đơn vị dự toán cấp I có giá trị khoản phải thu lớn như:

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Số tiền
01	423.48TTT.0000000	Sở Y tế	661,57
02	599.48TTT.3003143	BQLDA ĐT xây dựng các công trình giao thông Đà Nẵng	497,7
03	419.48TTT.0000000	Sở Xây dựng	311,26
04	599.48TTT.1079514	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT	252,43
05	599.48TTT.3003084	BQLDA ĐT XD các công trình dân dụng và công nghiệp ĐN	247,8
06	426.48TTT.0000000	Sở Tài nguyên và Môi trường	208,69
07	417.48TTT.1103185	BQL CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHỆ CAO ĐN	163,22
08	599.48TTT.0000000	Ban quản lý khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng	70,84
09	417.48TTT.0000000	Sở Khoa học và Công nghệ	47,48
10	599.48TTT.3003216	BQL các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên TP Đà Nẵng	42,16
11	435.48TTT.0000000	Sở Nội vụ	32,75
12	427.48TTT.0000000	Sở Thông tin và Truyền thông	30,63

- Hàng tồn kho gồm: Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước 575,2 tỷ đồng, chiếm 0,33% tổng tài sản. Trong đó; chủ yếu là nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ của các cơ sở y tế trực thuộc Sở y tế (557 tỷ đồng).

- Giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước là 39.498 tỷ đồng, chiếm 23,3% tổng giá trị tài sản. Trong đó, một số đơn vị có giá trị xây dựng cơ bản dở dang lớn như:

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Số tiền
01	599.48TTT.3010266	BQLDA ĐT xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị Đà Nẵng	8.356
02	599.48TTT.3003143	BQLDA ĐT xây dựng các công trình giao thông Đà Nẵng	7.684
03	599.48TTT.3003216	BQL các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên TP Đà Nẵng	5.318
04	599.48TTT.3003084	BQLDA ĐT XD các công trình dân dụng và công nghiệp ĐN	4.667
05	799.497HH.3028701	Ban giải phóng mặt bằng huyện Hòa Vang	4.031
06	599.48TTT.0000008	UBND quận Cẩm Lệ	2.837

07	599.48TTT.0000006	UBND quận Liên Chiểu	2.365
08	599.48TTT.1079514	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT	1.632
09	417.48TTT.1103185	BQL CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHỆ CAO ĐN	1.003
10	799.497HH.3004149	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Hòa Vang	557
11	426.48TTT.0000000	Sở Tài nguyên và Môi trường	349
12	599.48TTT.0000003	UBND quận Thanh Khê	191
13	599.48TTT.0000007	UBND quận Hải Châu	173
14	422.48TTT.0000000	Sở Giáo dục và Đào tạo	95
15	599.48TTT.0000000	Ban quản lý khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng	59
16	429.48TTT.0000000	Sở Văn hóa và Thể thao	55
17	428.48TTT.0000000	Sở Du lịch	50

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định là 86.207 tỷ đồng, chiếm 50,94% tổng giá trị tài sản, gồm tài sản kết cấu hạ tầng là 36.092,7 tỷ đồng (trong đó: hạ tầng đường bộ: 31.613,21 tỷ đồng, hạ tầng đường thủy nội địa: 40,16 tỷ đồng, hạ tầng khác: 4.439,33 tỷ đồng); tài sản là bất động sản, nhà cửa tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước trong phạm vi toàn thành phố là 16.667,89 tỷ đồng (gồm: nhà, vật kiến trúc: 13.315,29 tỷ đồng, phương tiện vận tải: 132,12 tỷ đồng và tài sản khác: 3.220,48 tỷ đồng), tài sản cố định vô hình tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước trong phạm vi toàn thành phố là 33.446,83 tỷ đồng (gồm: quyền sử dụng đất: 33.091,85 tỷ đồng, bản quyền: 0,05 tỷ đồng, chương trình phần mềm: 327,72 tỷ đồng và tài sản khác: 27,21 tỷ đồng). Trong đó, một số đơn vị có giá trị tài sản cố định lớn như:

+Tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Số tiền
01	423.48TTT.0000000	Sở Y tế	2.885,48
02	419.48TTT.0000000	Sở Xây dựng	2.729,09
03	599.48TTT.0000000	Ban quản lý khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng	2.252,61
04	405.48TTT.0000002	Văn phòng UBND thành phố	1.474,80
05	429.48TTT.0000000	Sở Văn hóa và Thể thao	1.385,82
06	599.48TTT.0000003	UBND quận Thanh Khê	633,15
07	599.48TTT.0000007	UBND quận Hải Châu	595,52
08	599.48TTT.0000008	UBND quận Cẩm Lệ	568,96
09	599.48TTT.0000004	UBND quận Sơn Trà	557,22
10	422.48TTT.0000000	Sở Giáo dục và Đào tạo	437,60
11	622.497HH.0000000	Phòng Giáo dục - Đào tạo	378,21
12	599.48TTT.0000005	UBND quận Ngũ Hành Sơn	361,93
13	599.48TTT.0000006	UBND quận Liên Chiểu	347,69
14	416.48TTT.0000000	Sở Công thương	233,22
15	424.48TTT.0000000	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	219,38
16	511.48TTT.0000000	Thành Đoàn Đà Nẵng	211,14

17	412.48TTT.0000000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	181,91
18	509.48TTT.0000000	Văn phòng Thành ủy Đà Nẵng	161,21
19	427.48TTT.0000000	Sở Thông tin và Truyền thông	111,49
20	442.48TTT.1020142	Đài Phát thanh truyền hình	107,83

+ Tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Số tiền
01	599.48TTT.0000007	UBND quận Hải Châu	11.049,76
02	416.48TTT.0000000	Sở Công thương	7.927,19
03	412.48TTT.0000000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.329,49
04	509.48TTT.0000000	Văn phòng Thành ủy Đà Nẵng	3.745,96
05	599.48TTT.1002018	Trường Chính trị thành phố Đà Nẵng	1.310,99
06	599.48TTT.0000003	UBND quận Thanh Khê	1.035,25
07	622.497HH.0000000	Phòng Giáo dục - Đào tạo	796,62
08	422.48TTT.0000000	Sở Giáo dục và Đào tạo	584,88
09	599.48TTT.0000006	UBND quận Liên Chiểu	490,89
10	599.48TTT.0000004	UBND quận Sơn Trà	470,52
11	599.48TTT.0000005	UBND quận Ngũ Hành Sơn	430,93
12	421.48TTT.0000000	Sở Giao thông Vận tải	423,49
13	599.48TTT.0000008	UBND quận Cẩm Lệ	374,12
14	423.48TTT.0000000	Sở Y tế	127,62
15	424.48TTT.0000000	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	112,43
16	429.48TTT.0000000	Sở Văn hóa và Thể thao	52,28
17	414.48TTT.0000000	Sở Tư pháp	50,51

- Các tài sản khác của nhà nước 612 tỷ đồng, chiếm 0,36% tổng tài sản. Gồm chủ yếu là các khoản phải thu dài hạn của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị Đà Nẵng (610 tỷ đồng).

Tài sản của nhà nước không bao gồm giá trị hình thành các di sản văn hóa, hiện vật trưng bày mang giá trị văn hóa, lịch sử do chỉ xác định được theo giá trị danh nghĩa (Danh mục báo cáo chi tiết được tổng hợp vào phần cuối của báo cáo này).

Về cơ cấu tài sản giữa cấp thành phố và cấp huyện:³

- Tài sản của nhà nước ở cấp thành phố là 159.193,49 tỷ đồng, chiếm 94,02% trong tổng tài sản (Trong đó tài sản ngắn hạn: 37.345,81 tỷ đồng, tài sản dài hạn: 119.417,88 tỷ đồng), chi tiết như sau:

+ Tài sản ngắn hạn là 37.345,81 tỷ đồng, chiếm 23,46% tổng tài sản của nhà nước ở cấp thành phố, trong đó chủ yếu là tiền và các khoản tương đương tiền; các khoản phải thu (số dư tồn quỹ ngân sách nhà nước, quỹ dự trữ tài chính và các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước; các khoản phải thu của thuế).

³ Số liệu chưa loại trừ các khoản phải thu nội bộ phát sinh giữa các đơn vị hành chính sự nghiệp trong khu vực Nhà nước.

+ Tài sản cố định hữu hình là 51.228,23 tỷ đồng, chiếm 32,18% tổng tài sản của nhà nước ở cấp thành phố.

+ Tài sản cố định vô hình là 32.573,78 tỷ đồng, chiếm 20,46% tổng tài sản của nhà nước cấp thành phố.

+ Đầu tư tài chính dài hạn là 2.532,56 tỷ đồng, chiếm 1,59% tổng tài sản của nhà nước ở cấp thành phố, trong đó chủ yếu là giá trị vốn góp của nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do thành phố quản lý số tiền 2.429,78 tỷ đồng. Trong đó, vốn của nhà nước tại doanh nghiệp là 1.032,4 tỷ đồng (gồm 04 doanh nghiệp nhà nước và 05 doanh nghiệp có vốn nhà nước); vốn của nhà nước tại các tổ chức tài chính khác là 1.397,38 tỷ đồng (gồm 06 tổ chức tài chính khác: Quỹ hỗ trợ nông dân, Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển, Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã, Quỹ Bảo vệ môi trường, Quỹ hỗ trợ sáng tác văn học nghệ thuật, Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng).

- Tài sản của nhà nước ở cấp huyện là 10.118,76 tỷ đồng, chiếm 5,98% tổng tài, trong đó:

+ Tài sản ngắn hạn là 3.117,93 tỷ đồng, chiếm 30,81% tổng tài sản của huyện. Trong đó, chủ yếu là tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản phải thu của cơ quan thuế.

+ Tài sản dài hạn là 7.000,83 tỷ đồng, chiếm 69,19% tổng tài sản của nhà nước ở cấp quận huyện, trong đó: Xây dựng cơ bản dở dang là 4.595,4 tỷ đồng, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình là 1.532,38 tỷ đồng, tài sản cố định vô hình là 873,05 tỷ đồng.

Về cơ cấu tài sản theo khu vực, tài sản của nhà nước gồm 04 nhóm:⁴

- Tài sản của nhà nước trong khối đơn vị hành chính là: 57.119,93 tỷ đồng (chiếm 33,74% tổng tài sản);

- Tài sản của nhà nước trong khối đơn vị sự nghiệp là: 39.863,42 tỷ đồng (23,54% tổng tài sản);

- Tài sản của nhà nước trong khu vực doanh nghiệp có vốn nhà nước (trong đó chủ yếu là giá trị vốn góp của nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý) là 2.430,24 tỷ đồng (chiếm 1,44% tổng tài sản).

- Tài sản nhà nước trong khu vực cơ quan quản lý nhà nước 69.898,65 tỷ đồng, chiếm 41,28% tổng tài sản của nhà nước; trong đó tài sản kết cấu hạ tầng: 36.092,71 tỷ đồng, tài sản của quỹ NSNN (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản thuế phải thu,...) là 33.805,94 tỷ đồng.

Về biến động tài sản năm 2023 so với năm 2022:

⁴ Số liệu chưa loại trừ các khoản phải thu nội bộ phát sinh giữa các đơn vị hành chính sự nghiệp trong khu vực Nhà nước.

Tài sản của nhà nước tại thời điểm 31/12/2023 là 169.217 tỷ đồng, tăng 17.752 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2022, tương đương 11,75% so với cùng kỳ. Với các nguyên nhân sau đây:

- Tăng chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền là 2.196,71 tỷ đồng, tương đương 8,08% so với cùng kỳ;

- Tăng các khoản phải thu là 1.576,1 tỷ đồng, tương đương 18,6% so với cùng kỳ; trong đó chủ yếu là tăng các khoản phải thu của cơ quan thuế;

- Giảm tài sản kết cấu hạ tầng là 871,56 tỷ đồng, tương đương 2,36% so với cùng kỳ;

- Tăng Bất động sản, nhà cửa, thiết bị là 1.914,99 tỷ đồng, tương đương 12,98% so với cùng kỳ;

- Tăng Xây dựng cơ bản dở dang là 822,2 tỷ đồng, tương đương 2,13% so với cùng kỳ;

- Tăng tài sản cố định vô hình 11.838,12 tỷ đồng, tương đương 54,78% so với cùng kỳ;

- Giảm tài sản dài hạn khác là 187 tỷ đồng, tương đương 23,45% so với cùng kỳ.

b) Về các khoản nợ phải trả

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2022		Biến động 2023/2022	
		Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
I	Nợ phải trả ngắn hạn	8.549,47	85,12%	8.208,49	84,51%	340,99	4,15%
1	Nợ ngắn hạn	3,32	0,03%	3,53	0,04%	-0,22	-6,13%
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	8.546,16	85,08%	8.204,96	84,48%	341,20	4,16%
II	Nợ phải trả dài hạn	1.495,09	14,88%	1.504,31	15,49%	-9,22	-0,61%
1	Nợ dài hạn	1.114,32	11,09%	1.103,08	11,36%	11,25	1,02%
	- Nợ chính quyền địa phương	1.113,99	11,09%	1.102,74	11,35%	11,25	1,02%
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	380,77	3,79%	401,23	4,13%	-20,46	-5,10%
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		10.044,56	100,00%	9.712,79	100,00%	331,77	3,42%

Tổng các khoản nợ phải trả của nhà nước tại thời điểm 31/12/2023 là 10.044 tỷ đồng. Trong đó, nợ phải trả ngắn hạn là 8.549 tỷ đồng, chiếm 85,12% tổng nợ phải trả, nợ phải trả dài hạn là 1.495 tỷ đồng, chiếm 14,88% tổng nợ phải trả. Bao gồm các khoản nợ phải trả:

- Nợ ngắn hạn 3,3 tỷ; là khoản nợ ngắn hạn của Sở y tế (2,26 tỷ đồng) và khoản nợ ngắn hạn của UBND quận Cẩm Lệ 1,04 tỷ đồng).

- Nợ của chính quyền địa phương là 1.113,99 tỷ đồng, chiếm 11,09% tổng nợ phải trả của khu vực nhà nước trên phạm vi toàn thành phố, là khoản vay lại nguồn vay nước ngoài của Chính phủ.

- Nợ phải trả khác của các đơn vị hành chính sự nghiệp (gồm các khoản đi vay, nợ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ là đơn vị bên ngoài khu vực nhà nước mà đơn vị có trách nhiệm phải trả):

+ Nợ phải trả ngắn hạn khác 8.546,16 tỷ đồng, chiếm 85,08% tổng nợ phải trả.

+ Nợ phải trả dài hạn khác 380,77 tỷ đồng, chiếm 3,79% tổng nợ phải trả. Chủ yếu là khoản nợ của BQLDA đầu tư xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị Đà Nẵng (379,69 tỷ đồng).

Về biến động nợ phải trả năm 2023 so với năm 2022:

So với năm 2022, tổng nợ phải trả năm 2023 tăng 331,77 tỷ đồng, tương đương 3,42%. Với các nguyên nhân sau:

- Tăng các khoản nợ phải trả ngắn hạn (nợ phải trả nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ là đơn vị bên ngoài khu vực nhà nước,...), số tiền 340,98 tỷ đồng, tương đương 4,15% so với cùng kỳ.

- Giảm nợ phải trả dài hạn là 9,21 tỷ đồng, tương đương 0,61% so với cùng kỳ, trong đó: Nợ chính quyền địa phương tăng 11,24 tỷ đồng tương đương 1,02% so với cùng kỳ; các khoản phải trả dài hạn khác giảm 20,46 tỷ đồng tương đương 5,1% so với cùng kỳ.

Về cơ cấu nợ ở cấp thành phố và cấp huyện:⁵

- Nợ phải trả của nhà nước ở cấp thành phố là 6.475,17 tỷ đồng, chiếm 63,85% tổng nợ phải trả của toàn thành phố. Trong đó:

+ Nợ phải trả ngắn hạn cấp thành phố là 4.980,08 tỷ đồng, chiếm 76,91% tổng nợ phải trả của cấp thành phố;

+ Nợ phải trả dài hạn của thành phố là 1.495,09 tỷ đồng, chiếm 23,09% tổng nợ phải trả của cấp thành phố (Trong đó nợ chính quyền địa phương là 1.113,98 tỷ đồng);

- Nợ phải trả của nhà nước ở cấp huyện là 3.666,74 tỷ đồng, chiếm 36,15% tổng nợ phải trả của toàn thành phố, chủ yếu là các khoản phải trả ngắn hạn của các đơn vị ở cấp huyện.

c) Về nguồn vốn

⁵ Số liệu chưa loại trừ các khoản phải thu nội bộ phát sinh giữa các đơn vị hành chính sự nghiệp trong khu vực Nhà nước.

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2022		Biến động	
		Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tốc độ tăng/giảm
1	Nguồn vốn hình thành tài sản	69.080,01	43,40%	59.582,65	42,03%	9.497,35	15,94%
2	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	87.370,27	54,89%	79.993,34	56,43%	7.376,93	9,22%
3	Nguồn vốn khác	2.722,34	1,71%	2.176,36	1,54%	545,98	25,09%
Tổng nguồn vốn		159.172,62	100,00%	141.752,36	100,00%	17.420,26	12,29%

Về cơ cấu nguồn vốn:

Tổng nguồn vốn của nhà nước trên phạm vi thành phố tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 159.173 tỷ đồng. Trong đó:

- Nguồn vốn hình thành tài sản (giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình và vô hình trang bị cho các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước và nguồn vốn kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp công lập) là 69.080 tỷ đồng, chiếm 43,4% tổng nguồn vốn của nhà nước;

- Thặng dư lũy kế (kết quả hoạt động thu chi tài chính, ngân sách được hình thành, tích lũy qua các năm) là 87.370,27 tỷ đồng, chiếm 54,89% tổng nguồn vốn của nhà nước;

- Nguồn vốn khác là 2.722,34 tỷ đồng, chiếm 1,71% tổng nguồn vốn của nhà nước.

Về biến động nguồn vốn:

Tổng nguồn vốn năm 2023 tăng so với năm 2022 là 17.420 tỷ đồng, tương đương 12,29% do:

- Nguồn vốn hình thành tài sản tăng 9.497,35 tỷ đồng, tương đương 15,94% so với cùng kỳ;

- Thặng dư lũy kế tăng 7.376,93 tỷ đồng, tương đương 9,22% so với cùng kỳ;

- Nguồn vốn khác tăng 545,98 tỷ đồng, tương đương 25,09% so với cùng kỳ.

2. Báo cáo Kết quả hoạt động tài chính nhà nước 2023 (Phụ lục II đính kèm)

Báo cáo thu, chi nhà nước theo phương pháp dồn tích phản ánh kết quả hoạt động của nhà nước trên phạm vi toàn thành phố trong năm 2023. Trong đó:

- Thu nhập của nhà nước phản ánh số thu phát sinh trong năm (gồm cả khoản đã thu được trong năm và khoản phải thu phát sinh trong năm đến cuối

năm chưa thu được, không bao gồm các khoản phải thu thuộc nguồn thu của năm trước nhưng phát sinh thu trong năm nay), bao gồm:

- + Thu của ngân sách nhà nước (thu thuế, phí, lệ phí, dầu thô, viện trợ...);
- + Thu không thuộc ngân sách nhà nước, gồm: thu từ hoạt động dịch vụ, thu từ nguồn học phí, viện phí... và các khoản thu khác từ hoạt động tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Chi của nhà nước, bao gồm:

- + Chi từ nguồn ngân sách nhà nước;

- + Chi từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước của các đơn vị sự nghiệp công lập.

a) Tổng thu nhập của nhà nước

Tổng thu nhập của nhà nước trên phạm vi toàn thành phố trong năm 2023 là 22.166 tỷ đồng. Trong đó: Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước là 17.315 tỷ đồng, chiếm 78,11% tổng thu nhập của thành phố; Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước là 4.851 tỷ đồng, chiếm 21,89% tổng thu nhập của thành phố. Cụ thể:

- Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước phản ánh các khoản thu thuộc phạm vi quản lý của ngân sách nhà nước. Bao gồm:

- + Doanh thu thuế là 12.084,3 tỷ đồng, chiếm 69,79% doanh thu thuộc ngân sách nhà nước;

- + Doanh thu từ phí, lệ phí là 948,65 tỷ đồng, chiếm 5,48% doanh thu thuộc ngân sách nhà nước;

- + Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước là 92,82 tỷ đồng, chiếm 0,53% doanh thu thuộc ngân sách nhà nước;

- + Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại là 15,12 tỷ đồng, chiếm 0,09% doanh thu thuộc ngân sách nhà nước (Phần doanh thu này không nằm trong báo cáo thu NSNN năm 2023 mà là số liệu tổng hợp từ báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị).

- + Doanh thu từ thu khác⁶ thuộc ngân sách nhà nước 4.173,61 tỷ đồng, chiếm 24,1% doanh thu thuộc ngân sách nhà nước.

So với năm 2022, doanh thu thuộc ngân sách nhà nước năm 2023 giảm 3.403 tỷ đồng, tương đương giảm 16,43% so với cùng kỳ, nguyên nhân là do:

- + Doanh thu thuế giảm 129,51 tỷ đồng, tương đương giảm 1,06% so với cùng kỳ;

⁶ Doanh thu khác thuộc ngân sách nhà nước cơ bản gồm: các khoản như thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản; thu từ xử phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, phạt, tịch thu; thu từ bán, thanh lý tài sản nhà nước hoặc tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước; thu khác của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước....

+ Doanh thu phí, lệ phí giảm 233,65 tỷ đồng, tương đương giảm 19,76% so với cùng kỳ;

+ Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước tăng 1,92 tỷ, tương đương tăng 3,25% so với cùng kỳ;

+ Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại tăng 4,64 tỷ đồng, tương đương tăng 44,29% so với cùng kỳ;

+ Doanh thu khác giảm 3.047,79 tỷ đồng, tương đương giảm 42,2% so với cùng kỳ.

Doanh thu thuộc ngân sách năm 2023 giảm so với năm 2022 là do năm 2023 thành phố thực hiện các chính sách miễn, giảm thuế để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh; bên cạnh đó, tình hình kinh tế khó khăn đã ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách nhà nước năm 2023. Thêm vào đó là tỷ lệ điều tiết ngân sách thành phố Đà Nẵng giảm từ 91% xuống còn 83% theo Nghị quyết của Quốc hội về các khoản thu phân chia giữa Trung ương và địa phương.

So với tổng nguồn thu Ngân sách địa phương trên Báo cáo quyết toán NSNN, các khoản thu thuộc NSNN trên BCTCNN không bao gồm một số khoản thu NSNN như thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang, thu kết dư ngân sách, bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu và thu hồi, nhận hoàn trả kinh phí bổ sung từ ngân sách cấp dưới (số này được loại trừ khi thực hiện tổng hợp báo cáo tài chính nhà nước tính).

- Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước là 4.851 tỷ đồng, trong đó, chủ yếu là doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ là 4.466,4 tỷ đồng, chiếm 92,06% doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước, còn lại doanh thu hoạt động khác là 384,92 tỷ đồng, chiếm 7,93% doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước.

Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước tăng 744,84 tỷ đồng so với năm 2022, tương đương 18,14% so với cùng kỳ chủ yếu là do doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ tăng 703,64 tỷ đồng (tương đương 18,7% so với cùng kỳ).

b) Về tổng chi phí của nhà nước

Tổng chi phí trong hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi toàn thành phố trong năm 2023 là 13.252 tỷ đồng. Trong đó, chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước là 8.557 tỷ đồng, chiếm 64,57% tổng chi phí của nhà nước; chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước là 4.695 tỷ đồng, chiếm 35,43% tổng chi phí của hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi thành phố. Cụ thể:

- Chi từ nguồn NSNN:

+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người là 3.457,4 tỷ đồng, chiếm 40,4% chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước. Một số đơn vị có giá trị chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người lớn như:

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Số tiền
01	599.48TTT.0000007	UBND quận Hải Châu	477,52
02	422.48TTT.0000000	Sở Giáo dục và Đào tạo	367,36
03	599.48TTT.0000006	UBND quận Liên Chiểu	361,58
04	599.48TTT.0000003	UBND quận Thanh Khê	347,54
05	423.48TTT.0000000	Sở Y tế	297,21
06	622.497HH.0000000	Phòng Giáo dục - Đào tạo	251,45
07	599.48TTT.0000008	UBND quận Cẩm Lệ	229,06
08	599.48TTT.0000004	UBND quận Sơn Trà	228,13
09	599.48TTT.0000005	UBND quận Ngũ Hành Sơn	178,73
10	429.48TTT.0000000	Sở Văn hóa và Thể thao	151,38
11	424.48TTT.0000000	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	59,57
12	509.48TTT.0000000	Văn phòng Thành ủy Đà Nẵng	41,37
13	412.48TTT.0000000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	38,76
14	417.48TTT.0000000	Sở Khoa học và Công nghệ	32,81
15	428.48TTT.0000000	Sở Du lịch	28,82
16	405.48TTT.0000002	Văn phòng UBND thành phố	27,07
17	419.48TTT.0000000	Sở Xây dựng	24,35
18	599.48TTT.0000000	Ban quản lý khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng	20,00
19	427.48TTT.0000000	Sở Thông tin và Truyền thông	19,38
20	421.48TTT.0000000	Sở Giao thông Vận tải	15,32

+ Chi vật tư, công cụ, dịch vụ là 694,06 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 8,11% chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước;

+ Chi phí hao mòn 2.274,42 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 26,58% chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước;

+ Chi phí tài chính (chi trả lãi vay, phí, lệ phí liên quan đến các khoản nợ của chính quyền địa phương) là 38,68 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,45% chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước.

+ Chi phí khác (chi hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, chi khác của xã,...) là 2.092,66 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 24,45% chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước;

Chi từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 giảm 1.202,61 tỷ đồng, tương đương giảm 12,32% so với cùng kỳ, trong đó:

+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người tăng 190,91 tỷ đồng, tương đương tăng 5,84% so với cùng kỳ;

+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ tăng 11,28 tỷ đồng, tương đương tăng 1,65% so với cùng kỳ;

+ Chi phí hao mòn giảm 1.310,87 tỷ đồng, tương đương giảm 36,56% so với cùng kỳ;

+ Chi phí tài chính tăng 3,5 tỷ đồng, tương đương tăng 10,04 % so với cùng kỳ;

+ Chi phí khác giảm 97,47 tỷ đồng, tương đương giảm 4,45% so với cùng kỳ.

- Chi từ nguồn ngoài NSNN:

Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước trong năm 2023 là 4.695 tỷ đồng, tăng 855,9 tỷ đồng, tương đương tăng 22,3% so với cùng kỳ. Trong đó:

+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người tăng 874,46 tỷ đồng, tương đương 106,5% so với cùng kỳ;

+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ giảm 932,09 tỷ đồng, tương đương giảm 45,23% so với cùng kỳ;

+ Chi phí khấu hao tăng 170,36 tỷ đồng, tương đương 321,63% so với cùng kỳ;

+ Chi phí khác tăng 743,02 tỷ đồng, tương đương 82,23% so với cùng kỳ.

c) Về kết quả hoạt động tài chính của Nhà nước

Số liệu thặng dư tài chính nhà nước phản ánh kết quả hoạt động tài chính nhà nước của thành phố. Thặng dư tài chính của nhà nước năm 2023 là 8.914 tỷ đồng. Trong đó:

- Thặng dư trong ngân sách nhà nước năm 2023 là 8.758 tỷ đồng, chiếm 98,24% thặng dư tài chính của nhà nước;

- Thặng dư ngoài ngân sách nhà nước là 156 tỷ đồng, chiếm 1,76% thặng dư tài chính của nhà nước.

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Phụ lục III đính kèm)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh tình hình tiền thu vào, tiền chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo; số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của nhà nước.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho ta thấy bức tranh về dòng tiền hoạt động thu, chi trong kỳ báo cáo, số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của thành phố là 29.399 tỷ đồng. Trong đó:

- Số dư tiền đầu năm 2023 là: 27.202 tỷ đồng

- Trong năm 2023, lưu chuyển tiền thuần là 2.197 tỷ đồng; trong đó:

+ Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (tổng doanh thu năm 2023 gồm thuế, phí, lệ phí... sau khi điều chỉnh các khoản mục phi tiền tệ để tính toán dòng tiền vào/ra) là +6.571,44 tỷ đồng.

+ Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư là -4.385,76 tỷ đồng, trong đó:
 . Chi mua sắm đầu tư xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác là 3.876,77 tỷ đồng, chi cho vay góp vốn và đầu tư là 1.246,55 tỷ đồng.

. Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác là 6,51 tỷ đồng; Tiền thu gốc khoản cho vay, bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư 623,66 tỷ đồng; Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia 107,38 tỷ đồng.

+ Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính có số dư là +10,87 tỷ đồng, trong đó: Thu từ khoản đi vay 36,14 tỷ đồng; Chi hoàn trả khoản gốc vay 25,14 tỷ đồng, chi hoạt động tài chính khác 0,12 tỷ đồng.

4. Thuyết minh BCTCNN (Phụ lục IV đính kèm)

Theo quy định, Thuyết minh BCTCNN bao gồm 2 phần: Phần lời thuyết minh và phần số liệu. Phần lời thuyết minh nêu một số nội dung liên quan để làm rõ hơn về tình hình kinh tế xã hội, các nguyên tắc, phương pháp kế toán, tổng hợp số liệu... và đặc biệt là giải thích rõ hơn, chi tiết hơn đối với một số số liệu chưa được chi tiết trên 3 báo cáo tài chính nhà nước. Phần số liệu được nêu chi tiết hơn đối với một số số liệu quan trọng, trọng yếu trong 3 báo cáo đã nêu, như: chi tiết và biến động các loại tài sản cố định của tỉnh; chi tiết về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; chi tiết các nguồn doanh thu từ các loại thuế, phí, lệ phí và doanh thu khác...

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 06 năm 2021 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập BCTCNN, áp dụng cho năm tài chính 2021. Trên cơ sở đó, Sở Tài chính đã cung cấp số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng được giao quản lý trên địa bàn (bao gồm cả số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng Giao thông đường bộ; đường thủy nội địa của Sở Giao thông Vận tải và hạ tầng thủy lợi; hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn theo dõi). Ngoài ra, UBND các quận, huyện cũng cung cấp số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng được giao quản lý. Đối với tài sản cố định đặc thù ở BCTCNN của thành phố là số liệu do Sở Văn hóa và thể thao cung cấp. Theo số liệu báo cáo của các đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng và tài sản cố định đặc thù được các đơn vị cập nhật hàng năm, số liệu báo cáo năm 2023 chi tiết như sau:

a) Về tài sản kết cấu hạ tầng

Đơn vị tính: tỷ đồng

Nội dung	Mã Số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Đường hàng hải	Đường hàng không	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	27	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2023	28	43.661,06	0	5,23	0	0	5.773,69	49.439,97
Tăng trong năm	29	418,86	0	163,30	0	0	1.397,58	1.979,74
Giảm trong năm	30	1.359,13	0	1,15	0	0	16,38	1.376,66
31/12/2023	31	42.720,79	0	167,38	0	0	7.154,89	50.043,06
Khấu hao, hao mòn lũy kế	32	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2023	33	11.112,76	0	2,09	0	0	2.368,17	13.483,02
Tăng trong năm	34	1.189,29	0	125,59	0	0	363,01	1.677,89
Giảm trong năm	35	1.194,47	0	0,46	0	0	15,62	1.210,56
31/12/2023	36	11.107,57	0	127,21	0	0	2.715,56	13.950,35
Giá trị còn lại	37	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2023	38	32.548,30	0	3,14	0	0	3.405,52	35.956,95
31/12/2023	39	31.613,21	0	40,16	0	0	4.439,34	36.092,71

Chi tiết hạ tầng đường bộ toàn thành phố và theo từng địa bàn quận, huyện như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Nội dung	Mã số	Sở tài chính	Hòa Vang	Thanh Khê	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Liên Chiểu	Hải Châu	Cẩm Lệ	Toàn địa bàn
Nguyên giá	27									
Số đầu năm (tại ngày 01/01/2023)	28	38.463,83	346,29	3.177,43	8,18	174,21	9,52	1.460,50	21,11	43.661,06
Tăng trong năm	29	359,31	25,30	0	0,09	27,97	0	1,88	4,30	418,86
Giảm trong năm	30	61,87	0	1.291,26	0,09	0	0	5,91	0	1.359,13
Số cuối năm (tại ngày 31/12/2023)	31	38.761,27	371,59	1.886,16	8,18	202,18	9,52	1.456,48	25,41	42.720,79
Khấu hao, hao mòn lũy kế	32									
Số đầu năm (tại ngày 01/01/2023)	33	8.842,70	104,74	1.227,49	4,13	9,10	0	923,90	0,70	11.112,76

Tăng trong năm	34	1.043,40	105,84	0	0,51	5,05	0	33,85	0,64	1.189,29
Giảm trong năm	35	12,92	0	1.180,33	0,05	0	0	1,17	0	1.194,47
Số cuối năm	36	9.873,18	210,57	47,15	4,59	14,15	0	956,58	1,34	11.107,57
Giá trị còn lại	37									
Số đầu năm (tại ngày 01/01/2023)	38	29.621,13	241,55	1.949,94	4,05	165,11	9,52	536,61	20,40	32.548,30
Số cuối năm (tại ngày 31/12/2023)	39	28.888,09	161,02	1.839,01	3,58	188,03	9,52	499,90	24,07	31.613,21

Chi tiết hạ tầng đường thủy nội địa toàn thành phố và theo từng địa bàn quận, huyện:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Nội dung	Mã Số	Sở Tài chính	Toàn địa bàn
Nguyên giá	27		
01/01/2023	28	5,23	5,23
Tăng trong năm	29	163,30	163,30
Giảm trong năm	30	1,15	1,15
31/12/2023	31	167,38	167,38
Khấu hao, hao mòn lũy kế	32		
01/01/2023	33	2,09	2,09
Tăng trong năm	34	125,59	125,59
Giảm trong năm	35	0,46	0,46
31/12/2023	36	127,21	127,21
Giá trị còn lại	37		
01/01/2023	38	3,14	3,14
31/12/2023	39	40,16	40,16

Chi tiết hạ tầng khác toàn thành phố và theo từng địa bàn:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Nội dung	Mã Số	Sở Tài chính	Hòa Vang	Thanh Khê	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Liên Chiểu	Hải Châu	Cẩm Lệ	Toàn địa bàn
Nguyên giá	27									
01/01/2023	28	4.821,47	804,21	24,32	0,50	0	123,18	0	0	5.773,69
Tăng trong năm	29	1.134,51	106,32	66,20	0	0	90,55	0	0	1.397,58
Giảm trong năm	30	16,38	0	0	0	0	0	0	0	16,38
31/12/2023	31	5.939,61	910,53	90,53	0,50	0	213,72	0	0	7.154,89
Khấu hao, hao mòn lũy kế	32									
01/01/2023	33	2.085,39	280,17	2,43	0,18	0	0	0	0	2.368,17

Tăng trong năm	34	295,50	67,49	0	0,02	0	0	0	0	363,01
Giảm trong năm	35	14,47	0	1,16	0	0	0	0	0	15,62
31/12/2023	36	2.366,42	347,66	1,27	0,20	0	0	0	0	2.715,56
Giá trị còn lại	37									
01/01/2023	38	2.736,08	524,04	21,89	0,33	0	123,18	0	0	3.405,52
31/12/2023	39	3.573,19	562,87	89,25	0,31	0	213,72	0	0	4.439,34

Qua số liệu trên cho thấy sự chênh lệch khá lớn về số liệu hạ tầng đường bộ và hạ tầng khác ở các quận huyện do các đơn vị theo dõi chưa cập nhật đầy đủ vào phần mềm quản lý công sản.

b) Bất động sản, nhà cửa, thiết bị

Đơn vị tính: tỷ đồng

Nội dung	Mã Số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	40	0	0	0	0
01/01/2023	41	16.963,56	350,77	7.624,15	24.938,48
Tăng trong năm	42	2.018,92	19,70	1.648,92	3.687,54
Giảm trong năm	43	132,90	15,55	159,79	308,24
31/12/2023	44	18.849,57	354,93	9.113,28	28.317,79
Khấu hao, hao mòn lũy kế	45	0	0	0	0
01/01/2023	46	4.836,53	213,85	5.135,22	10.185,59
Tăng trong năm	47	853,57	25,47	853,65	1.732,69
Giảm trong năm	48	155,81	16,51	96,06	268,39
31/12/2023	49	5.534,28	222,80	5.892,80	11.649,89
Giá trị còn lại	50	0	0	0	0
01/01/2023	51	12.127,04	136,92	2.488,93	14.752,89
31/12/2023	52	13.315,29	132,13	3.220,48	16.667,89

c) Về tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: tỷ đồng

Nội dung	Mã Số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	53	0	0	0	0	0
01/01/2023	54	21.255,06	0,11	461,64	34,75	21.751,56
Tăng trong năm	55	11.882,93	0	14,49	1,44	11.898,86
Giảm trong năm	56	45,24	0	2,19	0,26	47,68
31/12/2023	57	33.092,76	0,11	473,94	35,93	33.602,74
Khấu hao, hao mòn lũy kế	58	0	0	0	0	0
01/01/2023	59	0,92	0,04	133,41	8,55	142,92
Tăng trong năm	60	0	0,02	14,68	0,37	15,07
Giảm trong năm	61	0,01	0	1,87	0,20	2,08
31/12/2023	62	0,91	0,06	146,22	8,72	155,91
Giá trị còn lại	63	0	0	0	0	0
01/01/2023	64	21.254,14	0,07	328,23	26,20	21.608,64
31/12/2023	65	33.091,85	0,05	327,72	27,21	33.446,83

d) Về tài sản cố định đặc thù

Tài sản cố định đặc thù được Sở Văn hóa và Thể thao theo dõi và cung cấp số liệu, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên tài sản	Địa chỉ	Đơn vị tính	Số lượng	Giá quy ước
1	Nhóm hiện vật kim loại, gốm, sứ...	Bảo tàng Đà Nẵng	hiện vật	21.675	216.750.000.000
2	Nhóm hiện vật điêu khắc...	Bảo tàng Điêu khắc Chăm	hiện vật	2.569	25.690.000.000
3	Bộ sưu tập tranh, ảnh, gốm sứ, ...	Bảo tàng Mỹ thuật	cái/bộ	280	16.296.050.000

Trên đây là BCTCNN thành phố Đà Nẵng năm 2023, Ủy ban nhân dân thành phố kính trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét./.

Nơi nhận:

- Đại biểu HĐND thành phố khóa X;
- TT HĐND thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- Các Ban của HĐND thành phố;
- Chủ tịch và các PCT UBND thành phố;
- Các Ủy viên UBND thành phố;
- Các Sở, ban, ngành liên quan;
- Văn phòng UBND thành phố;
- Lưu: VT, KBĐN.

20/11/2023

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Kỳ Minh

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP : KHO BẠC NHÀ NƯỚC

ĐƠN VỊ BÁO CÁO : KBNN ĐÀ NẴNG

Số /BC...

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023)

Đơn vị: Đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
A	TÀI SẢN	100		0	0
I	Tài sản ngắn hạn	110		40.368.683.801.038	36.232.156.960.478
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	29.398.981.867.416	27.202.269.801.825
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	344.768.291.134	234.557.643.717
3	Các khoản phải thu	113	TM03	10.048.168.105.021	8.472.066.691.098
4	Hàng tồn kho	114	TM04	575.206.973.636	321.595.644.332
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	0	0
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		1.558.563.831	1.667.179.506
II	Tài sản dài hạn	130		128.848.500.340.988	115.232.993.224.953
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	2.532.558.826.222	2.433.847.163.770
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		2.429.785.916.222	2.371.074.253.770
	1.2. Vốn góp	133		0	0
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		102.772.910.000	62.772.910.000
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	0	0
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	39.498.031.475.376	38.675.822.379.622



STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	52.760.604.758.688	51.717.175.393.138
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		36.092.711.387.736	36.964.276.876.247
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		16.667.893.370.952	14.752.898.516.891
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	33.446.831.172.566	21.608.631.872.217
6	Tài sản dài hạn khác	141		610.474.108.136	797.516.416.206
	TỔNG TÀI SẢN (I+II)	142		169.217.184.142.026	151.465.150.185.431
B	NỢ PHẢI TRẢ	200		0	0
I	Nợ phải trả ngắn hạn	210		8.549.473.477.121	8.208.487.724.453
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	3.315.730.490	3.532.186.307
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	214		0	0
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		8.546.157.746.631	8.204.955.538.146
II	Nợ phải trả dài hạn	230	TM09	1.495.090.406.904	1.504.306.778.636
1	Nợ dài hạn	231		1.114.322.978.815	1.103.077.644.506
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	234		1.113.986.978.815	1.102.741.644.506
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		380.767.428.089	401.229.134.130
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)	236		10.044.563.884.025	9.712.794.503.089
C	NGUỒN VỐN	300	TM10	0	0
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		69.080.006.644.525	59.582.653.259.856

X.H.C.N
 HO BAI
 À NUC
 NĂN
 C NHÀ

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		87.370.271.895.694	79.993.344.060.104
III	Nguồn vốn khác	330		2.722.341.717.782	2.176.358.362.382
	TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)	340		159.172.620.258.001	141.752.355.682.342

...., ngày 24 tháng 09 năm 2024

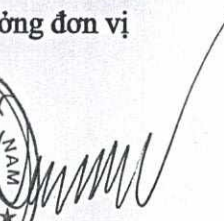
Người lập



Kiểm soát



Thủ trưởng đơn vị

Phạm Minh Dũng

Phan Quảng Thống



PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP : KHO BẠC NHÀ NƯỚC

ĐƠN VỊ BÁO CÁO : KBNN ĐÀ NẴNG

Số /BC...

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023)

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I.	THU NHẬP	01		0	0
1	Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	02		17.314.525.044.509	20.717.910.628.925
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	12.084.301.066.414	12.213.811.741.850
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	948.655.589.352	1.182.304.430.667
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	0	0
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	92.827.480.847	89.903.536.894
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	15.125.785.524	10.483.017.699
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	4.173.615.122.372	7.221.407.901.815
2	Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	20		4.851.328.488.504	4.106.489.269.871
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		4.466.402.116.943	3.762.763.170.976
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		384.926.371.561	343.726.098.895
	TỔNG THU NHẬP (1+2)	30		22.165.853.533.013	24.824.399.898.796
II.	CHI PHÍ	31		0	0
1	Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước	32		8.557.221.371.224	9.759.835.712.312
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33		3.457.402.113.553	3.266.492.591.765



STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		694.055.806.243	682.771.026.629
	1.3 Chi phí hao mòn	35		2.274.421.723.855	3.585.292.516.680
	1.4 Chi phí tài chính	36		38.681.562.310	35.151.464.300
	1.5 Chi phí khác	37		2.092.660.165.263	2.190.128.112.938
2	Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước	50		4.694.809.593.355	3.838.906.004.208
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		1.695.578.808.038	821.119.815.110
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		1.128.711.912.903	2.060.806.115.796
	2.3 Chi phí khấu hao	53		223.333.175.511	52.969.059.909
	2.4 Chi phí tài chính	54		605.550.171	453.905.618
	2.5 Chi phí khác	55		1.646.580.146.732	903.557.107.775
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)	70		13.252.030.964.579	13.598.741.716.520
III.	THẶNG DƯ (HOẶC THÂM HỤT) (I-II)	71		8.913.822.568.434	11.225.658.182.276

Người lập

han

Kiểm soát

mm

Phạm Minh Dũng

....., ngày 24 tháng 09 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Phan Quảng Thống



PHỤ LỤC III

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP : KHO BẠC NHÀ NƯỚC

ĐƠN VỊ BÁO CÁO : KBNN ĐÀ NẴNG

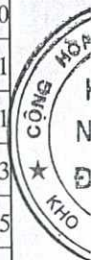
Số /BC...

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	01		0	0
	I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		8.913.822.568.434	11.225.658.182.276
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		-2.342.377.152.316	14.626.159.641.861
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		2.497.754.899.366	3.638.261.576.589
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-99.341.711.041	-143.473.068.114
	Chi phí lãi vay	06		38.681.562.310	35.151.464.300
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		-253.611.329.304	-20.910.280.351
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		-1.575.992.798.248	-1.259.535.612.121
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		320.740.502.444	1.892.085.115.623
	Các khoản điều chỉnh khác	10		-3.270.608.277.843	10.484.580.445.935
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 +I.2)	20		6.571.445.416.118	25.851.817.824.137
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	21		0	0
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-3.876.775.541.079	-23.042.456.445.968
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		6.514.230.194	53.569.531.220



STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		-1.246.550.264.814	-396.932.793.488
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		623.664.423.967	132.009.574.652
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		107.384.922.713	105.481.222.329
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		-4.385.762.229.019	-23.148.328.911.255
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		0	0
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		36.141.236.161	122.665.962.719
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		-25.147.392.699	-23.457.292.161
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		0	0
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		-118.988.174	-707.986.436
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		10.874.855.288	98.500.684.122
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)	60		2.196.558.042.387	2.801.989.597.004
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	61		27.202.269.801.825	24.400.089.292.089
VI.	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	62		154.023.204	190.912.732
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+V+VI)	63		29.398.981.867.416	27.202.269.801.825

Người lập

[Signature]

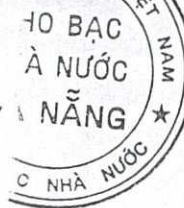
Kiểm soát

[Signature]

Phạm Minh Dũng

...., ngày 24 tháng 09 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Phan Quảng Thống

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP : KHO BẠC NHÀ NƯỚC

ĐƠN VỊ BÁO CÁO : KBNN ĐÀ NẴNG

Số /BC...

PHỤ LỤC IV

PHỤ LỤC IV Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023)

Đơn vị tính: Đồng

V. THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

Nội dung	Mã số	31/12/2023	31/12/2022
Tiền mặt	01	33.021.699.789	71.235.712.890
Tiền gửi tại ngân hàng	02	29.365.046.948.676	27.130.882.842.935
Tiền đang chuyển	03	913.218.951	151.246.000
Các khoản tương đương tiền	04	0	0
Cộng	05	29.398.981.867.416	27.202.269.801.825

2. Đầu tư tài chính

Nội dung	Mã số	31/12/2023	31/12/2022
Ngắn hạn	06	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	07	0	0
Khác	08	0	0
Cộng	09	344.768.291.134	234.557.643.717
Dài hạn	10	0	0

Nội dung	Mã số	31/12/2023	31/12/2022
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	2.429.785.916.222	2.371.074.253.770
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	13	0	0
Khác	14	102.772.910.000	62.772.910.000
Cộng	15	2.532.558.826.222	2.433.847.163.770
Tổng cộng đầu tư tài chính	16	2.877.327.117.356	2.668.404.807.487

3. Các khoản phải thu

Nội dung	Mã số	31/12/2023	31/12/2022
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	2.602.459.235.326	2.269.261.720.357
Phải thu khác	18	7.445.708.869.695	6.202.804.970.741
Cộng	19	10.048.168.105.021	8.472.066.691.098

4. Hàng tồn kho

Nội dung	Mã số	31/12/2023	31/12/2022
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20	0	0
Cộng	21	575.206.973.636	321.595.644.332

5. Cho vay

Nội dung	Mã số	31/12/2023	31/12/2022
Ngắn hạn	22	0	0
Cộng	23	0	0
Dài hạn	24	0	0
Cộng	25	0	0

Nội dung	Mã số	31/12/2023	31/12/2022
Tổng cộng cho vay	26	0	0

6. Tài sản cố định hữu hình

6.1 Tài sản kết cấu hạ tầng

Nội dung	Mã số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Đường hàng hải	Đường hàng không	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	27	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2023	28	43.661.055.145.072	0	5.226.051.000	0	0	5.773.688.818.224	49.439.970.014.296
Tăng trong năm	29	418.856.886.998	0	163.304.775.194	0	0	1.397.581.281.413	1.979.742.943.605
Giảm trong năm	30	1.359.126.429.731	0	1.152.271.000	0	0	16.377.848.013	1.376.656.548.744
31/12/2023	31	42.720.785.602.339	0	167.378.555.194	0	0	7.154.892.251.624	50.043.056.409.157
Khấu hao, hao mòn lũy kế	32	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2023	33	11.112.758.360.307	0	2.090.420.400	0	0	2.368.166.451.367	13.483.015.232.074
Tăng trong năm	34	1.189.287.864.839	0	125.585.245.273	0	0	363.014.542.184	1.677.887.652.296
Giảm trong năm	35	1.194.472.339.844	0	460.908.400	0	0	15.624.614.705	1.210.557.862.949
31/12/2023	36	11.107.573.885.302	0	127.214.757.273	0	0	2.715.556.378.846	13.950.345.021.421
Giá trị còn lại	37	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2023	38	32.548.296.784.765	0	3.135.630.600	0	0	3.405.522.366.857	35.956.954.782.222
31/12/2023	39	31.613.211.717.037	0	40.163.797.921	0	0	4.439.335.872.778	36.092.711.387.736

6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị

Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	40	0	0	0	0

Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
01/01/2023	41	16.963.561.132.225	350.773.824.404	7.624.147.039.346	24.938.481.995.975
Tăng trong năm	42	2.018.915.489.767	19.703.794.513	1.648.922.598.270	3.687.541.882.550
Giảm trong năm	43	132.903.514.254	15.545.582.133	159.789.454.782	308.238.551.169
31/12/2023	44	18.849.573.107.738	354.932.036.784	9.113.280.182.834	28.317.785.327.356
Khấu hao, hao mòn lũy kế	45	0	0	0	0
01/01/2023	46	4.836.525.122.811	213.850.577.953	5.135.217.778.320	10.185.593.479.084
Tăng trong năm	47	853.572.511.349	25.467.239.701	853.647.938.995	1.732.687.690.045
Giảm trong năm	48	155.814.865.697	16.513.499.071	96.060.847.957	268.389.212.725
31/12/2023	49	5.534.282.768.463	222.804.318.583	5.892.804.869.358	11.649.891.956.404
Giá trị còn lại	50	0	0	0	0
01/01/2023	51	12.127.036.009.414	136.923.246.451	2.488.929.261.026	14.752.888.516.891
31/12/2023	52	13.315.290.339.275	132.127.718.201	3.220.475.313.476	16.667.893.370.952

7. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	53	0	0	0	0	0
01/01/2023	54	21.255.064.445.522	109.494.500	461.643.464.722	34.745.532.111	21.751.562.936.855
Tăng trong năm	55	11.882.934.209.146	0	14.488.020.445	1.438.479.874	11.898.860.709.465
Giảm trong năm	56	45.236.629.360	0	2.188.132.000	255.834.752	47.680.596.112
31/12/2023	57	33.092.762.025.308	109.494.500	473.943.353.167	35.928.177.233	33.602.743.050.208
Khấu hao, hao mòn lũy kế	58	0	0	0	0	0
01/01/2023	59	923.553.819	39.797.800	133.410.060.356	8.547.652.663	142.921.064.638
Tăng trong năm	60	0	19.898.900	14.677.510.277	373.675.584	15.071.084.761
Giảm trong năm	61	12.854.013	0	1.865.856.160	201.561.584	2.080.271.757

HC
IA
A
BAC

Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
31/12/2023	62	910.699.806	59.696.700	146.221.714.473	8.719.766.663	155.911.877.642
Giá trị còn lại	63	0	0	0	0	0
01/01/2023	64	21.254.140.891.703	69.696.700	328.233.404.366	26.197.879.448	21.608.641.872.217
31/12/2023	65	33.091.851.325.502	49.797.800	327.721.638.694	27.208.410.570	33.446.831.172.566

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Mã số	31/12/2023	31/12/2022
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	39.497.628.159.946	38.674.746.711.127
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	67	0	0
Chi phí mua sắm	68	2.000.000	238.537.065
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	69	0	0
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	401.315.430	837.131.430
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	71	0	0
Cộng	72	39.498.031.475.376	38.675.822.379.622

9. Nợ

Nội dung	Mã số	31/12/2023	31/12/2022
Ngắn hạn		0	0
Nợ trong nước của Chính phủ	73	0	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	75	0	0
Khác	76	3.315.730.490	3.532.186.307
Cộng	77	3.315.730.490	3.532.186.307
Dài hạn		0	0

Nội dung	Mã số	31/12/2023	31/12/2022
Nợ trong nước của Chính phủ	78	0	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	80	1.113.986.978.815	1.102.741.644.506
Khác	81	336.000.000	336.000.000
Cộng	82	1.114.322.978.815	1.103.077.644.506
Tổng cộng	83	1.117.638.709.305	1.106.609.830.813

10. Nguồn vốn

Nội dung	Mã số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2022	84	59.582.653.259.856	79.993.344.060.104	2.176.358.362.382	141.752.355.682.342
Các khoản điều chỉnh	85	0	0	0	0
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	86	0	0	0	0
Điều chỉnh sai sót kỳ trước	87	0	0	0	0
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2023	88	59.582.653.259.856	79.993.344.060.104	2.176.358.362.382	141.752.355.682.342
Các khoản điều chỉnh về vốn	89	9.497.353.384.669	7.376.927.835.590	545.983.355.400	17.420.264.575.659
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN	90	0	8.913.822.568.434	0	8.913.822.568.434
Các khoản tăng/giảm khác	91	9.497.353.384.669	-1.536.894.732.844	545.983.355.400	8.506.442.007.225
Số dư tại ngày 31/12/2023	92	69.080.006.644.525	87.370.271.895.694	2.722.341.717.782	159.172.620.258.001

11. Doanh thu thuế

Nội dung	Mã số	2023	2022
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	1.931.979.085.757	2.321.160.784.942
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	2.731.925.464.897	2.724.460.578.011

Nội dung	Mã số	2023	2022
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95	0	0
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	43.227.976.941	35.969.831.757
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	328.288.380.000	323.632.073.222
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	4.062.402.283.108	3.505.253.159.319
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	2.420.264.006.108	2.852.353.121.888
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100	0	0
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101	0	0
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	566.213.869.603	450.982.192.711
Các loại doanh thu thuế khác	103	0	0
Cộng	104	12.084.301.066.414	12.213.811.741.850

12. Doanh thu về phí, lệ phí

Nội dung	Mã số	2023	2022
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ phí	105	82.642.658.174	44.761.349.332
2. Doanh thu từ lệ phí	106	866.012.931.178	1.137.543.081.335
Cộng	107	948.655.589.352	1.182.304.430.667

13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên

Nội dung	Mã số	2023	2022
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ dầu thô	108	0	0
2. Doanh thu từ condensate	109	0	0
3. Doanh thu từ khí thiên nhiên	110	0	0

Nội dung	Mã số	2023	2022
4. Phụ thu dầu khí	111	0	0
Cộng	112	0	0

14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước

Nội dung	Mã số	2023	2022
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113	-779.781.247	0
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114	0	0
3. Doanh thu khác	115	0	0
Cộng	116	92.827.480.847	89.903.536.894

15. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại

Nội dung	Mã số	2023	2022
TT. Khoản mục		0	0
1. Các Chính phủ	117	0	0
2. Các tổ chức quốc tế	118	15.125.785.524	10.483.017.699
3. Các tổ chức phi Chính phủ	119	0	0
4. Cá nhân, kiều bào nước ngoài, tổ chức khác	120	0	0
Cộng	121	15.125.785.524	10.483.017.699

16. Doanh thu khác

Nội dung	Mã số	2023	2022
TT. Khoản mục		0	0
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	6.482.699.594	53.532.754.720

Nội dung	Mã số	2023	2022
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	1.377.905.954.746	1.107.926.795.376
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	3.420.209.823	5.496.947.322
4. Thu khác	125	2.785.806.258.209	6.054.451.404.397
Cộng	126	4.173.615.122.372	7.221.407.901.815

Người lập

[Handwritten signature]

Kiểm soát

[Handwritten signature]

Lập, ngày 24 Tháng 09 Năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



[Handwritten signature]

Phạm Minh Dũng

Phan Quảng Thống

NAM
★